

Đơn vị: Trường Mầm non Tân Bình
Chương: 070-071

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tam Điệp, ngày 01 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Đơn vị Trường Mầm non Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý III năm 2025 của đơn vị như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2025	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	454	27,415	6,0	15,2
I	Số thu phí, lệ phí	454	27,415	6,0	15,2
1	Học phí	454	27,415	6,0	15,2
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	454	27,415	6,0	15,2
1	Chi sự nghiệp giáo dục	454	27,415	6,0	15,2
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	454	27,415	6,0	15,2
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (nguồn ngân sách trong nước)				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7761	1852,808	23,9	36,2
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7761	1852,808	23,9	23,2
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0,0	0,0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

Ngày 01 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Đương Thị Thu Thủy

Đơn vị: Trường Mầm non Tân Bình

Chương: 070-071

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tam Điệp, ngày 01 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Đơn vị Trường Mầm non Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2025 của đơn vị như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	Ước thực hiện/ Dự toán năm (%)	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	454	39,589	8,7	35,5
I	Số thu phí, lệ phí	454	39,589	8,7	35,5
1	Học phí	454	39,589	8,7	35,5
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	454	39,589	8,7	35,5
1	Chi sự nghiệp giáo dục	454	39,589	8,7	35,5
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	454	39,589	8,7	35,5
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (nguồn ngân sách trong nước)				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7822,785	6069,549	88,7	35,5
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7761	6007,764	77,4	35,0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	61,785	61,785	100,0	36
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

Ngày 01 tháng 10 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Đường Thị Thu Thủy

Đơn vị: Trường Mầm non Tân Bình

Chương: 070-071



BẢNG THUYẾT MINH THU- CHI NGÂN SÁCH QUÍ III NĂM 2025

Kèm theo công khai dự toán thu chi ngân sách quý III năm 2025 ngày 01/10/2025 của Trường Mầm non Tân Bình

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số
A	B	C	D	E	I
				I. Học Phí	27.415.238
					(12.125.000)
					(12.125.000)
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	24.250.000
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	24.250.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	15.290.238
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.290.238
070	071			II. Kinh phí được giao tự chủ	1.852.808.904
		6000		Tiền lương	933.095.709
			6001	Lương theo ngạch, bậc	933.095.709
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.392.202
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.392.202
		6100		Phụ cấp lương	488.851.740
			6101	Phụ cấp chức vụ	14.742.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	323.242.920
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	702.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	150.164.820
		6250		Phúc lợi tập thể	29.220.000
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	7.520.000
			6299	Chi khác	21.700.000
		6300		Các khoản đóng góp	243.625.488
			6301	Bảo hiểm xã hội	198.969.585
			6302	Bảo hiểm y tế	33.491.928
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11.163.975
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.222.945
			6501	Tiền điện	9.883.931
			6502	Tiền nước	1.368.672
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	970.342
		6550		Vật tư văn phòng	57.955.400
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.000.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	49.955.400
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.432.000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.432.000
		6700		Công tác phí	4.200.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.800.000

Đơn vị: Trường Mầm non Tân Bình

Chương: 070-071



BẢNG THUYẾT MINH THU- CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Kèm theo Bảng khai dự toán thu chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2025 ngày 01/10/2025 của Trường Mầm non Tân Bình

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số
A	B	C	D	E	I
				I. Học phí	39.589.134
					(165.459.000)
					(165.459.000)
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	24.250.000
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	24.250.000
		6550		Vật tư văn phòng	28.921.740
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	28.921.740
		6750		Chi phí thuê mướn	61.976.440
			6757	Thuê lao động trong nước	61.976.440
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	37.362.086
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.800.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	24.562.086
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	52.537.868
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	31.642.868
			7049	Chi khác	20.895.000
070	071			II. Kinh phí được giao tự chủ	6.007.764.208
		6000		Tiền lương	2.810.462.450
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.810.462.450
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	55.176.606
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	55.176.606
		6100		Phụ cấp lương	1.496.256.840
			6101	Phụ cấp chức vụ	44.226.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	990.028.260
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.106.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	459.896.580
		6250		Phúc lợi tập thể	253.020.000
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	7.520.000
			6299	Chi khác	245.500.000
		6300		Các khoản đóng góp	773.990.589
			6301	Bảo hiểm xã hội	601.580.329
			6302	Bảo hiểm y tế	101.276.626
			6303	Kinh phí công đoàn	37.374.760
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	33.758.874
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	100.700.000
			6449	Chi khác	100.700.000

	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	73.425.530
	6501	Tiền điện	47.146.770
	6502	Tiền nước	20.404.668
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.048.000
	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.826.092
	6550	Vật tư văn phòng	185.673.542
	6551	Văn phòng phẩm	15.837.262
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	101.634.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	68.202.280
	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.854.581
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.854.581
	6700	Công tác phí	17.520.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	5.520.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.600.000
	6704	Khoản công tác phí	8.400.000
	6750	Chi phí thuê mướn	90.613.700
	6757	Thuê lao động trong nước	63.500.000
	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	22.113.700
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	121.696.370
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	48.400.000
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	20.860.000
	7049	Chi khác	52.436.370
	7750	Chi khác	24.374.000
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	24.374.000
		III. Kinh phí không được giao tự chủ	61.785.000
	6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	800.000
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	800.000
	7750	Chi khác	60.985.000
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	60.985.000
		Tổng cộng I+II+III	6.109.138.342